

QUAN HỆ KINH TẾ VIỆT NAM - HOA KỲ QUA GẦN HAI THẬP NIÊN

NGÔ PHƯƠNG ANH^(*)

Việt Nam và Hoa Kỳ - một quốc gia đang phát triển và một trong những quốc gia có nền kinh tế hùng mạnh nhất thế giới - chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao từ năm 1995. Trải qua gần hai thập niên, hợp tác song phương Việt Nam-Hoa Kỳ đã phát triển nhanh chóng trên nhiều lĩnh vực, trong đó có hợp tác kinh tế - thương mại - đầu tư.

Với việc kim ngạch thương mại song phương tăng gấp 54 lần trong gần hai thập niên qua, Hoa Kỳ đã trở thành đối tác thương mại hàng đầu và là nhà đầu tư lớn thứ 7 tại Việt Nam (<http://vietnamembassy.usa...> (b)). Những thành tựu này đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho quan hệ hai nước phát triển ổn định trong khuôn khổ “*Đối tác xây dựng, hữu nghị, hợp tác nhiều mặt trên cơ sở bình đẳng, cùng tôn trọng lẫn nhau*” vì lợi ích của nhân dân hai nước, đóng góp cho nền hoà bình và hợp tác quốc tế.

1. Về hợp tác thương mại

Quan hệ hợp tác thương mại Việt Nam-Hoa Kỳ từ khi bình thường hóa (năm 1995) đến nay đã đạt được rất nhiều thành tựu, cụ thể hóa bằng những hiệp định, thỏa thuận về kinh tế

mà hai bên ký kết như: *Hiệp định về thiết lập quyền tác giả, Hiệp định dệt may, Hiệp định hàng không, Hiệp định khung hợp tác về kinh tế và kỹ thuật, Bản ghi nhớ hợp tác về nông nghiệp...* Trong đó đáng chú ý nhất là *Hiệp định thương mại Việt Nam-Hoa Kỳ* (BTA, có hiệu lực tháng 12/2001), *Quy chế thương mại bình thường vĩnh viễn* (PNTR) đối với Việt Nam (năm 2006) và *Hiệp định khung về thương mại và đầu tư* (TIFA, năm 2007).

Theo các điều khoản của BTA, hàng hóa Việt Nam nhập khẩu vào Hoa Kỳ sẽ được hưởng quy chế thương mại bình thường, có cơ hội cạnh tranh bình đẳng hơn với hàng hóa của các nước khác vào thị trường Hoa Kỳ. Việc mở cửa thị trường cho hàng hóa và dịch vụ các bên, cùng nhau giảm thuế quan, hưởng chế độ đãi ngộ, sự trợ giúp của Chính phủ mỗi nước đối với hoạt động thương mại, quyền sở hữu trí tuệ, điều khoản về hạn chế số lượng, v.v... đã giúp các doanh nghiệp mỗi bên không chịu rào cản về thuế và chính sách thương mại trong xuất khẩu. BTA đã giúp các nhà xuất

^(*) ThS., Viện Quan hệ quốc tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

khẩu Việt Nam tiếp cận được với thị trường tiêu dùng lớn nhất thế giới, mặt khác nó giúp Việt Nam trở thành thị trường hấp dẫn thu hút đầu tư của các công ty nước ngoài.

Nhờ BTA, xuất khẩu Việt Nam vào thị trường Hoa Kỳ tăng nhanh với khối lượng lớn chưa từng có so với bất cứ thị trường nào trong lịch sử ngoại thương Việt Nam. Trong quan hệ xuất nhập khẩu, Hoa Kỳ hướng tới Việt Nam như một thị trường đông dân đầy tiềm năng ở châu Á; còn với Việt Nam, Hoa Kỳ là thị trường có nền công nghệ-kỹ thuật hiện đại và nguồn vốn dồi dào bậc nhất trên thế giới. Kim ngạch thương mại hai nước tăng lên nhanh chóng. Nếu như năm 1995, kim ngạch thương mại hai chiều chỉ đạt 169,7 triệu USD thì những năm sau này, con số đã tăng lên theo cấp số cộng (Xem bảng, Tổng cục Hải quan, 2013).

Năm	Tổng kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam-Hoa Kỳ (đơn vị: tỷ USD)
2000	1,116
2001	1,476
2002	2,911
2003	5,081
2004	6,158
2005	6,786
2006	8,811
2007	11,789
2008	14,504
2009	14,365
2010	18
2011	22
2012	24,4

Theo thống kê, năm 2001 Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn thứ ba của Việt Nam, với kim ngạch xuất khẩu đạt hơn 1 triệu USD (chỉ sau Nhật Bản: 2,509 triệu USD và Trung Quốc: 1,417 triệu USD). Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ Hoa Kỳ của Việt Nam đạt 410,8 triệu USD. Năm 2002 đánh dấu việc Hoa Kỳ trở thành thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, chiếm xấp xỉ 20% tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 130% so với kim ngạch xuất khẩu năm 2001. Kim ngạch nhập khẩu đạt 458 triệu USD. Năm 2003, Việt Nam trở thành bạn hàng thương mại lớn thứ 40 của Hoa Kỳ và là nước xuất khẩu thứ 35 vào thị trường khó tính này. Riêng kim ngạch nhập khẩu đạt hơn 1 tỷ USD.

Những năm 2004 và 2005, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ có chững lại so với các năm trước: 5 tỷ USD (2004) và 5,924 tỷ USD (2005)^(*). Cũng trong năm 2004, Hoa Kỳ đã trở thành thị trường nhập khẩu thứ 7 của Việt Nam, với kim ngạch nhập khẩu đạt 1,133 tỷ USD (2004) và 862,9 triệu USD (2005). Năm 2006, tốc độ tăng kim ngạch xuất nhập khẩu hai nước vẫn ở mức cao, kim ngạch xuất khẩu đạt 7,829 tỷ USD, nhập khẩu đạt 928 triệu USD.

Từ năm 2007, việc Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 của WTO đã đánh dấu một bước nhảy vọt trong quan hệ thương mại Việt Nam-Hoa Kỳ. Tổng giá trị hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ đạt trên 10

(*) Nguyên nhân chính là do những mâu thuẫn thương mại giữa hai nước trong thời gian năm 2003-2004 như: Vụ Hoa Kỳ kiện Việt Nam bán phá giá tôm, cá basa; Vấn đề hạn ngạch dệt may mà Hoa Kỳ áp đặt đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

tỷ USD (tăng gần 29% so với năm 2006), kim ngạch nhập khẩu cũng đạt tới 1,7 tỷ USD. Năm 2008, tuy chịu ảnh hưởng nặng nề từ cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu, song quan hệ thương mại hai nước vẫn đạt được kết quả khả quan với tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 11,869 tỷ USD.

Theo Tổng cục Thống kê Việt Nam, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ năm 2009 đạt 14,365 tỷ USD (bằng 94,6% năm 2008), trong đó kim ngạch xuất khẩu đạt 11,2 tỷ USD. Các mặt hàng xuất khẩu sang Hoa Kỳ chủ yếu là thủy sản, giày dép, may mặc, đồ gỗ, thực phẩm chế biến, hàng thủ công mỹ nghệ, chè, cà phê, hạt tiêu... Cũng trong năm 2009, Hoa Kỳ vươn lên thành thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, chiếm hơn 20,8% tổng giá trị hàng xuất khẩu. Còn kim ngạch nhập khẩu từ Hoa Kỳ đạt 2,8 tỷ USD, tăng 7,6% với các mặt hàng chủ yếu là trang thiết bị, máy móc, vật tư chất lượng cao, chất dẻo, nguyên phụ liệu dệt may, giày dép, hàng tiêu dùng, bột mỳ, sữa bột... Trong bối cảnh suy thoái kinh tế toàn cầu giai đoạn này, quan hệ thương mại giữa hai nước vẫn duy trì được mức độ tương đối. Theo đánh giá của các chuyên gia kinh tế, những kết quả đạt được trong quan hệ thương mại giữa hai nước năm 2009 là mức cao thứ nhì trong 15 năm hai nước bình thường hóa quan hệ ngoại giao và sau 5 năm ký BTA.

Năm 2010, tổng kim ngạch thương mại song phương giữa hai nước đạt mức kỷ lục 18 tỷ USD. Xuất khẩu nông sản của Hoa Kỳ sang Việt Nam đạt 630 triệu USD, tăng 200% so với năm trước, trong khi hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 1,6 tỷ USD.

Tính đến năm 2010, Hoa Kỳ vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Theo Ủy ban Thương mại quốc tế Hoa Kỳ, Việt Nam giữ vị trí 27/221 nước và vùng lãnh thổ xuất khẩu hàng hóa sang Hoa Kỳ.

Theo báo cáo của Bộ Thương mại Hoa Kỳ, năm 2011, tổng kim ngạch thương mại giữa hai nước Hoa Kỳ và Việt Nam cán mốc 22 tỷ USD (<http://vietnamese.vietnam.usembassy.gov...>). Các nhóm hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ chủ yếu là hàng dệt may, giày dép, thủy hải sản, đồ gỗ. Trong năm 2011, xuất khẩu các mặt hàng cơ khí, tiểu thủ công nghiệp, đồ chơi, nông sản, giấy và các sản phẩm từ giấy... đều tăng. Trong khi đó, các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu từ Hoa Kỳ vẫn là máy móc, thiết bị, nguyên liệu, thực phẩm tiêu dùng. Nhóm hàng xuất khẩu của Hoa Kỳ sang Việt Nam tăng nhanh nhất là bông (gồm sợi bông và vải sợi bông), tăng hơn 100%; máy móc thiết bị điện và phụ tùng thay thế tăng 80%, nhựa và các sản phẩm từ nhựa tăng 49%. Các mặt hàng sữa và sản phẩm từ sữa, trứng chim và trứng gia cầm, mật ong tự nhiên, xe và phụ tùng thay thế tăng hơn 30%.

Với tổng kim ngạch thương mại hai chiều đạt 24,4 tỷ USD trong năm 2012, Việt Nam là đối tác thương mại đứng thứ 29 của Hoa Kỳ. So với năm 2011, kim ngạch xuất khẩu của Hoa Kỳ vào Việt Nam tăng 7,3%, nhập khẩu từ Việt Nam tăng 15,9%, thâm hụt thương mại với Việt Nam tăng 18,7%. Trong năm 2012, Việt Nam đứng thứ 46 trong số các thị trường xuất khẩu của Hoa Kỳ và đứng thứ 23 trong số các nước xuất khẩu vào Hoa Kỳ (<http://vietnamembassy->

usa... (a)). Dù kim ngạch buôn bán hai chiều Hoa Kỳ-Việt Nam năm 2012 tăng chậm hơn so với các năm trước, nhưng Hoa Kỳ vẫn là thị trường xuất khẩu số một của Việt Nam. Phần lớn các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ thuộc những ngành nghề cần nhiều lao động như dệt may, giày dép và hải sản. Cũng trong năm 2012, Việt Nam, Hoa Kỳ và các quốc gia khác đã hoàn tất vòng đàm phán thứ 15 về *Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương* (TPP).

Thương mại hai chiều Việt - Mỹ năm 2013 vừa qua lần đầu tiên cán mốc 30 tỷ USD. Trong đó những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam bao gồm: dệt may, giày dép, gỗ và sản phẩm gỗ, gạo, dầu thô... Hoa Kỳ cũng là thị trường nhập khẩu nhiều mặt hàng nông sản của Việt Nam như thanh long, vú sữa, bưởi... Phần lớn kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng sang thị trường Hoa Kỳ trong thời gian này đều tăng, chỉ có hai mặt hàng giảm kim ngạch là cà phê (giảm 13,34%) và dây điện, dây cáp điện (giảm 74,07%).

Năm 2013 cũng khép lại với những thành tích nổi bật về kim ngạch xuất nhập khẩu giữa hai nước, tăng 16,5% so với năm 2012, trong đó Việt Nam xuất siêu 20 tỷ USD và nhập siêu ước tính 500 triệu USD. Trong những năm gần đây, thặng dư thương mại của Việt Nam với Hoa Kỳ liên tục tăng. Năm 2010, mức xuất siêu của Việt Nam sang thị trường này vượt mốc 10 tỷ USD, đến năm 2012 là 14,8 tỷ USD.

Theo dự báo của Phòng thương mại Hoa Kỳ tại Việt Nam, tính đến năm 2015, kim ngạch xuất nhập khẩu hai bên có thể lên đến hơn 33 tỷ USD, trong

đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đạt mức hơn 27 tỷ USD và kim ngạch nhập khẩu là trên 6 tỷ USD. Với mục tiêu mở rộng quan hệ thương mại đầu tư Việt Nam-Hoa Kỳ, Chính phủ Việt Nam coi TPP là một thỏa thuận thương mại tiêu chuẩn cao của thế hệ mới trong thế kỷ XXI. Đây sẽ là động lực quan trọng trong việc thúc đẩy đầu tư thương mại giữa hai nước.

Có thể thấy, kể từ năm 2000, Hoa Kỳ liên tục giữ vị trí là quốc gia xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với lượng hàng hóa tăng hơn 100 lần trong gần hai thập niên; kim ngạch thương mại hai chiều tăng trung bình 20%/năm. Hoa Kỳ còn là một trong những nguồn thặng dư thương mại chính của Việt Nam.

2. Về quan hệ đầu tư

Ngay từ khi Hoa Kỳ tuyên bố bãi bỏ lệnh cấm vận với Việt Nam, đầu tư trực tiếp FDI của các công ty Hoa Kỳ vào Việt Nam đã tăng lên nhanh chóng. Con số dự án đầu tư tăng vọt từ 7 lên 33 với tổng số vốn lên tới 321,9 triệu USD, đứng vị trí thứ 14 trong danh sách các nước đầu tư lớn vào Việt Nam. Năm 1996, Hoa Kỳ đã đứng thứ 6 trong danh sách các quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam (sau Đài Loan, Nhật Bản, Hong Kong, Singapore và Hàn Quốc). Đến năm 1999, với hơn 30 giấy phép đầu tư tổng giá trị hơn 1 tỷ USD, Hoa Kỳ vươn lên vị trí thứ 9 trong số các nhà đầu tư lớn vào Việt Nam trên các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, xây dựng, ngân hàng, y tế, điện lực. Các địa phương có nhiều dự án đầu tư là Tp. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đồng Nai... (Nguyễn Minh Tuấn, 2010).

FDI của Hoa Kỳ vào Việt Nam từ năm 2000 cho đến tháng 12/2008 (tính

những dự án còn hiệu lực) đạt 4,25 tỷ USD, đứng thứ 12 trong số các nước đầu tư vào Việt Nam. Trong giai đoạn suy thoái kinh tế toàn cầu, FDI của Hoa Kỳ vào Việt Nam có nhiều sụt giảm.

Sang năm 2009, Theo báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam), Hoa Kỳ có 43 dự án đầu tư đăng ký vào Việt Nam với 5.948,2 triệu USD, bằng 36,4% tổng số vốn FDI đăng ký mới vào Việt Nam và tăng 291% so với năm 2008. Theo đó, riêng trong năm 2009, Hoa Kỳ vượt lên đứng đầu danh sách đầu tư FDI vào Việt Nam với tổng vốn đầu tư đăng ký 9,8 tỷ USD (<http://vietnamembassy-usa...> (b)). Các lĩnh vực đầu tư mới tập trung vào các ngành dịch vụ khách sạn nhà hàng, ăn uống, công nghiệp chế biến, chế tạo. Bên cạnh các dự án đăng ký mới, Hoa Kỳ cũng là nước đứng đầu về số vốn đầu tư thêm với 3,4 tỷ USD, chiếm 75% tổng số vốn FDI tăng thêm của Việt Nam trong năm 2009.

Theo Cục Đầu tư nước ngoài, đầu tư trực tiếp FDI của Hoa Kỳ tại Việt Nam đạt 747 triệu USD trong năm 2011, tăng 19,9% so với năm 2010. Tính đến cuối năm 2012, Hoa Kỳ có hơn 600 dự án đầu tư tại Việt Nam với tổng số vốn đăng ký hơn 10 tỷ USD, xếp thứ 8 trong số các quốc gia và vùng lãnh thổ hiện đang đầu tư vào Việt Nam (<http://vietnamembassy-usa...> (b)). Việt Nam cũng là địa điểm phổ biến nhất cho việc mở rộng kinh doanh của các công ty Hoa Kỳ tại Đông Nam Á.

Theo các nhà nghiên cứu kinh tế, quan hệ hợp tác đầu tư giữa hai nước Việt Nam-Hoa Kỳ được đánh dấu bằng cuộc đổ bộ ngoạn mục của các thương

hiệu doanh nghiệp nổi tiếng Hoa Kỳ, được mệnh danh là các “làn sóng đầu tư”.

Làn sóng đầu tiên là giai đoạn 1994-2001, trước khi BTA được ký kết. Khi đó, một loạt các công ty đa quốc gia đã đến Việt Nam để đặt nền tảng cho một cơ hội phát triển dài hạn như Pepsi-Cola, Coca-Cola, Cargill, 3M, Procter & Gamble (P&G), Kimberly-Clark... Các công ty này thành lập cơ sở ban đầu đặt nhà máy sản xuất và bán sản phẩm tại Việt Nam thông qua nước thứ ba.

Làn sóng thứ hai là giai đoạn 2001-2007, khi Việt Nam và Hoa Kỳ phát triển các mối quan hệ thương mại song phương, thuế đã được giảm từ mức trung bình 45% xuống còn 3%. Dòng vốn FDI tăng trưởng mạnh mẽ trong các lĩnh vực mà Việt Nam có hàng xuất khẩu sang Hoa Kỳ. Các công ty Hoa Kỳ đã tham gia trực tiếp vào chuỗi cung ứng với việc mua và phân phối sản phẩm vào thị trường Hoa Kỳ, góp phần đưa thương mại hai chiều từ 1,5 tỷ USD trong năm 2001 lên 24,4 tỷ USD năm 2012. Số liệu thống kê cho thấy, đầu tư Hoa Kỳ vào Việt Nam giai đoạn này thông qua nước thứ ba với 74 dự án có tổng số vốn đầu tư khoảng 2,4 tỷ USD. Như vậy, nếu tính cả đầu tư qua nước thứ ba thì Hoa Kỳ đã đầu tư vào Việt Nam 396 dự án với tổng số vốn đầu tư trên 4,7 tỷ USD, đứng thứ 6/77 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư trực tiếp vào Việt Nam (<http://vietnamembassy-usa..> (b)).

Làn sóng thứ ba là từ tháng 1/2007, khi Việt Nam chính thức trở thành thành viên của WTO. Dẫn đầu là việc Tập đoàn công nghệ Intel đầu tư 1 tỷ USD vào nhà máy đặt tại Khu công

nghe cao Tp. Hồ Chí Minh để sản xuất các sản phẩm con chip điện tử mang nhãn hiệu Intel. Sự kiện này cũng đánh dấu bước chuyển biến trong dòng vốn đầu tư từ Hoa Kỳ đổ vào các lĩnh vực sản xuất ứng dụng khoa học - công nghệ hiện đại.

Và bây giờ là thời điểm của *Làn sóng thứ tư*, khi các công ty nhượng quyền thương mại của Hoa Kỳ đã bắt đầu hiện diện tại Việt Nam như KFC, Subway, Burger King, Coffee Bean & Tea Leaf, Lotteria, Pizza Hut, Baskin-Robbins, Haagen-Dazs, và gần đây là Starbucks Coffee và McDonald's.

3. Một số nhận định

Có thể thấy, quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư giữa Việt Nam và Hoa Kỳ từ khi hai nước bình thường hóa quan hệ và nhất là sau khi ký kết BTA đã phát triển rất nhanh cả về quy mô lẫn tốc độ. Hoa Kỳ đã trở thành thị trường hàng đầu về xuất khẩu của Việt Nam. Những thành quả trên xuất phát từ nhiều nỗ lực và cố gắng chung của Chính phủ và nhân dân hai nước.

Về phía Việt Nam, trong suy thoái kinh tế toàn cầu, nền kinh tế Việt Nam vẫn phát triển khá toàn diện, tăng trưởng ổn định, nguồn lao động dồi dào, tài nguyên phong phú, chính trị, xã hội ổn định, đường lối đổi mới, hội nhập đúng đắn đã tạo sức hút đối với các nhà đầu tư Hoa Kỳ. Dân số Việt Nam được dự đoán sẽ đạt 100 triệu người trong thập kỷ này, điều đó có nghĩa Việt Nam sẽ trở thành thị trường tiêu thụ đầy tiềm năng. Việt Nam cũng đã ban hành nhiều cơ chế chính sách ưu đãi các nhà đầu tư nước ngoài nói chung, Hoa Kỳ nói riêng phù hợp với các lĩnh vực Hoa Kỳ có

thế mạnh. Việt Nam cũng có những bước tiến đáng kể trong việc cải thiện tính minh bạch về thông tin, luật pháp và vấn đề khuyến khích đầu tư nước ngoài. Trong khi các doanh nghiệp Hoa Kỳ nhìn Việt Nam như một thị trường sinh lợi, thì ngược lại thị trường Hoa Kỳ vẫn là một trong những thị trường quan trọng nhất đối với Việt Nam.

Mặc dù vậy, trên thực tế, quan hệ kinh tế giữa Hoa Kỳ và Việt Nam vẫn tồn tại những khó khăn không nhỏ.

Thứ nhất, rào cản lớn nhất mà Hoa Kỳ thường áp đặt đối với Việt Nam những năm qua là “chống bán phá giá”, nhưng lại xuất phát từ yêu cầu chính trị và do các cơ quan hành pháp của Hoa Kỳ quyết định chứ không xuất phát từ cạnh tranh bình đẳng trên thương trường. Rào cản về mặt kỹ thuật từ Hoa Kỳ đối với các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam vẫn còn nhiều, điển hình là cá tra và cá ba sa của Việt Nam bị Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ xếp lại vào danh sách ca da trơn và phải chịu kiểm tra ngặt nghèo hơn. Liên quan đến Quy chế thuế quan phổ cập, phía Hoa Kỳ vẫn chưa thể trao cho Việt Nam quy chế này, do Hoa Kỳ muốn Việt Nam có những cải thiện, nhất là về quyền của người lao động theo tiêu chuẩn quốc tế và bản quyền. Hàng rào kỹ thuật vẫn là một công cụ phòng vệ thương mại được Hoa Kỳ sử dụng khá phổ biến để hạn chế hàng nhập khẩu với mục đích tuyên bố là bảo vệ người tiêu dùng nhưng cũng nhằm bảo hộ các ngành sản xuất trong nước đang bị mất dần lợi thế so sánh so với hàng nhập khẩu.

Thứ hai, cho đến nay, Hoa Kỳ vẫn chưa công nhận Việt Nam có nền kinh tế thị trường đầy đủ. Theo đó, khi tính

giá thành, các cơ quan thương mại Hoa Kỳ không căn cứ vào thị trường tại Việt Nam, mà lại căn cứ vào chi phí sản xuất của một nước khác có điều kiện sản xuất không tương đồng, khiến cho giá thành, giá cả và cơ chế thị trường bị méo mó.

Thứ ba, về phía Việt Nam, vẫn còn thiếu sự hợp tác chặt chẽ giữa Chính phủ với các doanh nghiệp trong nỗ lực tái cơ cấu nền kinh tế nhằm tăng khả năng cạnh tranh và khả năng thích ứng với môi trường WTO cho cả doanh nghiệp nhà nước lẫn các doanh nghiệp tư nhân.

Thứ tư, ngành xuất khẩu của Việt Nam cũng bộc lộ những hạn chế nhất định, trong đó có nguyên nhân do các doanh nghiệp Việt Nam chưa tiếp cận toàn diện, chưa hiểu biết cặn kẽ những quy định an toàn thực phẩm, được phẩm khi nhập khẩu, cũng như các thủ tục xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ.

Thứ năm, một trở ngại nữa hạn chế đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam là sự rườm rà của hệ thống luật pháp, nhất là thủ tục đầu tư, chưa tạo được hành lang pháp lý đồng bộ và an toàn trong lĩnh vực thương mại, đầu tư.

Thứ sáu, sự yếu kém về cơ sở hạ tầng trong lĩnh vực năng lượng và giao thông đã khiến cho các nhà đầu tư FDI Hoa Kỳ nản lòng.

Và cuối cùng, sự thiếu hụt lao động có tay nghề cao đã làm cho các nhà đầu tư gặp khó khăn trong việc gia tăng chuỗi giá trị, ngay cả khi họ phải tăng thêm chi phí cho lao động.

Những vấn đề trên nếu được giải quyết kịp thời sẽ tạo đà thúc đẩy mối quan hệ kinh tế - thương mại - đầu tư Việt Nam-Hoa Kỳ. Khó khăn kinh tế

vẫn tồn tại trong năm 2014, nhưng mối quan hệ hợp tác giữa hai nước sẽ tiếp tục phát triển. Việt Nam mong muốn phía Hoa Kỳ, nhất là các doanh nghiệp, đẩy mạnh hợp tác chặt chẽ, đồng thời xóa bỏ những rào cản thương mại đối với những mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ như cá tra, cá ba sa, tôm, ống thép cuộn cacbon, trụ điện gió... Đồng thời, cũng đề nghị Hoa Kỳ công nhận Việt Nam có nền kinh tế thị trường đầy đủ và dành cho Việt Nam quy chế ưu đãi thuế quan phổ cập nhằm khai thác hơn nữa tiềm năng, lợi thế của mỗi bên □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Bình (2004), “Xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ”, *Tạp chí Thông tin đối ngoại*, số tháng 11/2004.
2. Nguyễn Đoàn Hùng (2010), “Giải pháp đối phó với rào cản thương mại khi Việt Nam xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Hoa Kỳ”, *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, số tháng 9/2010.
3. Nguyễn Minh Tuấn (2010), “Thương mại Việt Nam-Hoa Kỳ: Thực trạng và cơ hội phát triển”, *Tạp chí Châu Mỹ ngày nay*, số 10.
4. *Đề nghị Hoa kỳ công nhận Việt Nam là nền kinh tế thị trường*, <http://www.mofahcm.gov.vn/vi/mofa/nr040807104143/nr040807105001/ns130927110322/view>
5. *Quan hệ thương mại Mỹ - Việt*, http://vietnamese.vietnam.usembassy.gov/trade_relations.html
6. <http://vietnamembassy-usa.org/vi/quan-he-viet-my/viet->

- nam-my-cam-ket-thuc-day-hop-tac-thuong-mai (a)
7. <http://vietnamembassy-usa.org/vi/quan-he-viet-my/gioi-thieu-chinh-sach-thu-hut-dau-tu-vao-vn-o-my> (b)
8. *Giảm nhập siêu nhờ thặng dư thương mại với Hoa kỳ*, http://www.mpi.gov.vn/portal/page/portal/bkhd/16424/1363232?p_page_id=1363232&pers_id=353637&folder_id=&item_id=33717098&p_details=1
9. <http://www.vnembassyaustralia.gov.vn/vi/nr070521165843/nr070521170>
- 351/news_object_view?newsPath=/vnemb.vn/tin_hddn/ns130729205454
10. <http://www.customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuan/ViewDetails.aspx?ID=516&Category=Ph%C3%A2n%20t%C3%ADch%20chuy%C3%AAn%20%C4%91%E1%BB%81&Group=Ph%C3%A2n%20t%C3%ADch>
11. <http://www.vietrade.gov.vn/thong-ke-xuat-nhap-khau/3928-thc-trng-va-tim-nng-trong-xut-khu-hang-hoa-ca-vit-nam-sang-th-trng-n-.html>
-

(Tiếp theo trang 15)

23. Immanuel Wallerstein (2011), *The Modern World-System IV: Centrist Liberalism Triumphant, 1789-1914*, University of California Press, Berkeley.
24. Wallerstein, *World-Systems Analysis: An Introduction*, <http://www.iwallerstein.com/alternatives-the-united-states-confronts-the-world/>
25. Maurice Yeates (1998): *The Industrial heartland: Its Changing Role and Internal Structure*, In: MCCAnn, Larry and Angus GUnn (eds.): *Heartland and Hinterland. A Regional Geography of Canada*, Scarborough, 116.
26. Черепков А., *Теория “Длинных волн”* Н.Д. Кондратьева, <http://www.marketing.spb.ru/read/article/a45.htm>
27. *Циклы* Кондратьева, <http://avmol51.narod.ru/172.html>
28. <http://people.hofstra.edu/geotrans/eng/ch2en/conc2en/coreperiphery.html>